

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
của huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-TNMT ngày 04/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Sơn Động với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT An Châu	TT Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		84.989,9	213,3	2.066,3	2.052,2	3.763,7	3.656,3	1.016,3	2.008,2	569,8	2.159,3	1.647,8	1.852,5
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.060,7	105,3	1.666,6	805,9	3.568,6	3.563,3	675,8	1.557,3	397,2	1.748,1	1.478,4	1.458,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.886,0	52,7	39,0	17,1	117,1	102,1	95,3	44,3	86,9	88,6	66,3	125,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	840,9	4,5	30,3	6,8	30,1	20,7	3,9	27,0	24,5	33,8	6,8	66,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.911,4	21,1	76,4	29,8	237,3	109,6	209,6	247,6	221,6	754,7	134,3	411,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.973,0		581,3	637,9			17,5					64,5
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.326,1		331,9									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.722,9	27,1	603,4	114,3	3.182,1	3.184,5	349,4	1.238,4	64,2	871,0	1.271,0	790,2
1.7	Đất NT thủy sản	NTS	45,7		2,1		2,0					0,1		0,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT An Châu	TT Thanh Sơn	Xã Thạch Sơn	Xã Vân Sơn	Xã Hữu Sản	Xã Quế Sơn	Xã Phúc Thắng	Xã Chiên Sơn	Xã Giáo Liêm	Xã Vĩnh Khương	Xã Cẩm Đàn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,8		2,3			146,5						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.631,2	107,1	359,5	35,4	157,0	92,9	146,3	115,9	159,7	178,3	132,3	272,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.165,4	0,9			1,2			0,8	13,9		20,2	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,8	0,5	0,2									
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,6											
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,1	0,5			0,2							0,8
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	215,2		117,3							38,0		30,5
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.191,6	28,3	76,8	6,5	48,8	37,2	56,9	42,7	33,4	45,6	36,3	65,2
2.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,2											
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,0											
2.9	Đất bãi thải, xử lý	DRA	3,1				1,6		0,5					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	962,1			4,5	29,6	27,7	23,0	25,9	47,7	53,8	37,0	76,5
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	133,1	56,0	77,2									
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,1	4,5	0,9	0,4	1,5	0,6	1,2	1,3	0,9	1,2	0,2	0,7
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,4		0,3									0,7
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,1											
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,0	1,6	4,4	2,0	4,0	3,4	7,6	5,0	1,5	10,0	6,0	4,0
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,2		7,4									
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,1	0,9	0,1	0,6	0,4	0,2	1,1	0,2	0,9	0,3	0,1	0,9
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,4	0,4	0,2		0,1						0,1	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.500,8	5,8	37,4	21,5	68,8	23,9	44,7	38,9	57,9	20,0	16,4	81,4
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	188,1	7,2	37,3		1,0		11,3	1,1	3,3	9,6	16,0	11,6
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,9	0,5							0,4			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.298,0	0,9	40,2	1.210,9	38,1		194,3	335,0	12,9	232,9	37,1	121,5

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lạc	Xã An Lập	Xã Yên Định	Xã Lệ Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	Trườn g bán TB1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		84.989,9	11.960,5	1.237,3	3.015,9	1.654,8	1.810,5	2.937,5	6.746,6	7.679,2	2.378,3	6.489,1	6.106,0	4.917,3	7.051,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.060,7	9.940,7	1.019,4	2.714,5	1.035,9	1.601,2	2.588,0	6.337,8	7.239,0	2.274,7	6.194,0	5.837,6	4.252,5	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.886,0	120,4	227,2	227,0	137,7	135,3	146,2	132,5	313,9	53,7	343,9	160,8	52,5	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	840,9	28,6	98,5	124,2	15,5	78,7	12,0	130,2	16,0	15,0	11,7	55,2		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.911,4	304,6	264,5	830,2	614,4	134,3	201,6	696,6	900,5	58,6	74,2	175,6	203,3	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.973,0	2.161,1					1.511,6		1.487,2		2.888,4		623,6	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.326,1	6.174,0										3.707,3	112,9	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.722,9	1.142,9	428,0	1.526,5	268,3	1.252,9	712,9	5.367,5	4.513,2	2.147,4	2.670,8	1.737,7	3.259,3	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,7	8,7	1,2	6,6			3,8	11,0	7,7			1,0	1,0	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,8	0,5							0,5		205,0			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.631,2	580,2	168,2	269,6	260,0	121,6	110,7	361,7	236,0	69,4	295,2	234,3	116,6	7.051,2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.165,4	0,7	25,5		51,0									7.051,2
2.2	Đất an ninh	CAN	0,8										0,0			
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,6	16,6												
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,1		4,5	1,1		0,3		1,1	2,1		0,8	2,8		
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	215,2	8,7						13,3					7,5	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.191,6	55,5	40,6	70,3	66,6	46,5	24,3	88,0	55,6	35,9	130,3	64,6	35,9	
2.7	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,2		0,2											
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,0	3,0												
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,1												1,0	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	962,1	56,6	64,5	43,7	57,6	43,5	42,5	50,5	71,9	18,4	55,0	109,7	22,7	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	133,1													
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,1	2,3	0,6	1,5	0,1	1,1	1,2	0,4	0,2	2,3	0,4	0,6	1,2	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,4								0,9	0,4	0,4	0,7	0,0	

Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Yên Định	Xã Lê Viễn	Xã An Châu	Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	Xã Dương Hưu	Xã Bồng Am	Xã Long Sơn	Xã Tuấn Mậu	Xã Thanh Luận	Trường bản TB1
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	217,9	18,9	11,0	14,4	0,7	51,0	7,0	5,5	7,3	11,5	9,3	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	46,2	0,1	2,8	3,9	0,6	1,3	6,2	1,2	7,1	1,9	0,4	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,9	10,8	0,2	4,5	0,2	0,2	0,8	3,0	0,3	2,5	1,4	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22,4									4,4	7,5	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	96,4	8,1	8,0	6,0		49,4		1,3		2,7		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,9	0,1				0,2				0,5		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,8	0,1				0,2				0,5		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,1											

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Thạch Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5).	(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,30	0,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30	0,30

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn